Ký bởi: Ủy ban nhân dân phường Hồng Châu
Cơ quan: Tỉnh Hưng Yên
Thời gian ký: 22/10/2026 16:41:19

BIỂU TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐIỀU CHỈNH MỨC BIẾN ĐỘNG THỊ TRƯỜNG

(Kèm theo Báo cáo số 567/BC-UBND ngày 22 /10/2026 của UBND phường Hồng Châu)

STT	Bản đồ Vlap		Địa chỉ	Tên đường phố	Vị trí	Giá tại Bảng giá đất theo NQ812/2025/NQ-HĐND ngày 23/12/2025			Hệ số đề xuất thẩm định (lần)	Giá đề xuất thẩm định (đồng/m2)	Ghi chú
	Số tờ	Số thửa				Giá đất theo vị trí tại bảng giá (đồng/m2)	Hệ số do khoảng cách với đường chính	Căn cứ xác định giá đất			
1	15	134	TDP Quảng Châu 1	Đường Nam tiến	Vị trí 4	4.000.000	0,6	Vị trí 4 của đường Nam Tiến (STT 96.12) (cách đường Nam Tiến 487m),hệ số 0,6	3,3079	7.939.000	
2	15	97, 84, 88, 84	TDP Quảng Châu 1	Đường Nam tiến	Vị trí 4	4.000.000	0,6	Vị trí 4 của đường Nam Tiến (STT 96.12) (cách đường Nam Tiến 417m),	3,3079	7.939.000	
3	20	49	TDP Quảng Châu 1	Đường Nam tiến	Vị trí 4	4.000.000	0,6	Vị trí 4 đường Nam Tiến > 200m), hệ số 0,6 Cách đường Nam Tiến 562m	3,3079	7.939.000	
4	20	68, 78	TDP Quảng Châu 1	Đường Nam tiến	Vị trí 4	4.000.000	0,6	Vị trí 4 đường Nam Tiến > 200m), hệ số 0,6 Cách đường Nam Tiến 562m	2,54699	7.939.000	
5	20	106	TDP Quảng Châu 1	Đường Nam tiến	Vị trí 3	5.600.000	0,6	Vị trí 3 đường Nam Tiến , cách >200m	2,54699	8.557.889	

STT	Bản đồ Vlap		Địa chỉ	Tên đường phố	Vị trí	Giá tại Bảng giá đất theo NQ812/2025/NQ-HĐND ngày 23/12/2025			Hệ số đề xuất thẩm định (lần)	Giá đề xuất thẩm định (đồng/m2)	Ghi chú
	Số tờ	Số thửa				Giá đất theo vị trí tại bảng giá (đồng/m2)	Hệ số do khoảng cách với đường chính	Căn cứ xác định giá đất			
6	20	119, 129	TDP Quảng Châu 1	Đường Nam tiến	Vị trí 4	4.000.000	1,0	Vị trí 4 đường Nam Tiến - Cách đường Nam Tiến là 65m	2,54699	10.187.963	
7	20	136	TDP Quảng Châu 1	Đường Nam tiến	Vị trí 4	4.000.000	1,0	VT4 - Đường Nam Tiến (STT 96.11) Cách đường Nam Tiến 61m	2,54699	10.187.963	
8	20	410	TDP Quảng Châu 1	Đường Nam tiến	Vị trí 3	5.600.000	0,8	Vị trí 3 đường Nam Tiến , cách <200m	1,4027	11.410.519	
9	20	412	TDP Quảng Châu 1	Đường còn lại rộng từ & đến dưới 15m	Vị trí 1	15.000.000	1,0	VT1- Đường còn lại rộng từ 7m đến dưới 15m (STT 96.21)	1,4027	21.040.000	
10	20	411	TDP Quảng Châu 1	Đường còn lại rộng từ & đến dưới 15m	Vị trí 1	15.000.000	1,0	VT1- Đường còn lại rộng từ 7m đến dưới 15m (STT 96.21)	1,4027	21.040.000	
11	20	216	TDP Quảng Châu 1	Đường còn lại rộng từ & đến dưới 15m	Vị trí 1	15.000.000	1,0	VT1- Đường còn lại rộng từ 7m đến dưới 15m (STT 96.21)	1,4027	21.040.000	
12	20	446	TDP Quảng Châu 1	Đường còn lại rộng từ & đến dưới 15m	Vị trí 1	15.000.000	1,0	VT1- Đường còn lại rộng từ 7m đến dưới 15m (STT 96.21)	1,4027	21.040.000	

STT	Bản đồ Vlap		Địa chỉ	Tên đường phố	Vị trí	Giá tại Bảng giá đất theo NQ812/2025/NQ-HĐND ngày 23/12/2025			Hệ số đề xuất thẩm định (lần)	Giá đề xuất thẩm định (đồng/m2)	Ghi chú
	Số tờ	Số thửa				Giá đất theo vị trí tại bảng giá (đồng/m2)	Hệ số do khoảng cách với đường chính	Căn cứ xác định giá đất			
13	20	447	TDP Quảng Châu 1	Đường còn lại rộng từ & đến dưới 15m	Vị trí 1	15.000.000	1,0	VT1- Đường còn lại rộng từ 7m đến dưới 15m (STT 96.21)	1,4027	21.040.000	
14	20	451	TDP Quảng Châu 1	Đường còn lại rộng từ & đến dưới 15m	Vị trí 1	15.000.000	1,0	VT1- Đường còn lại rộng từ 7m đến dưới 15m (STT 96.21)	1,4027	21.040.000	
15	20	452	TDP Quảng Châu 1	Đường còn lại rộng từ & đến dưới 15m	Vị trí 1	15.000.000	1,0	VT1- Đường còn lại rộng từ 7m đến dưới 15m (STT 96.21)	1,4027	21.040.000	
16	20	453	TDP Quảng Châu 1	Đường còn lại rộng từ & đến dưới 15m	Vị trí 1	15.000.000	1,0	VT1- Đường còn lại rộng từ 7m đến dưới 15m (STT 96.21)	1,4027	21.040.000	
17	20	454	TDP Quảng Châu 1	Đường còn lại rộng từ & đến dưới 15m	Vị trí 1	15.000.000	1,0	VT1- Đường còn lại rộng từ 7m đến dưới 15m (STT 96.21)	1,4027	21.040.000	
18	20	236	TDP Quảng Châu 1	Đường còn lại rộng từ & đến dưới 15m	Vị trí 1	15.000.000	1,0	VT1- Đường còn lại rộng từ 7m đến dưới 15m (STT 96.21)	1,4027	21.040.000	

STT	Bản đồ Vlap		Địa chỉ	Tên đường phố	Vị trí	Giá tại Bảng giá đất theo NQ812/2025/NQ-HĐND ngày 23/12/2025			Hệ số đề xuất thẩm định (lần)	Giá đề xuất thẩm định (đồng/m2)	Ghi chú
	Số tờ	Số thửa				Giá đất theo vị trí tại bảng giá (đồng/m2)	Hệ số do khoảng cách với đường chính	Căn cứ xác định giá đất			
19	20	241	TDP Quảng Châu 1	Đường Nam tiến	Vị trí 3	5.600.000	0,8	Vị trí 3 đường Nam Tiến (STT 96.11), hệ số 0,8 Cách đường Nam Tiến 104m	2,54699	11.410.519	
20	20	249	TDP Quảng Châu 1	Đường Nam tiến	Vị trí 3	5.600.000	0,8	Vị trí 3 đường Nam Tiến (STT 96.11) Cách đường Nam Tiến 121m	2,54699	11.410.519	
21	20	261	TDP Quảng Châu 1	Đường Nam tiến	Vị trí 2	7.600.000	0,8	Vị trí 2 đường Nam Tiến (STT 96.11), Cách đường Nam Tiến 150m	2, 17105	15.485.704	
22	20	254	TDP Quảng Châu 1	Đường Nam tiến	Vị trí 2	7.600.000	1,0	Vị trí 2 đường Nam Tiến (STT 96.11), Cách đường Nam Tiến 83m	2,54699	16. 500. 000	
23	20	269+277	TDP Quảng Châu 1	Đường Nam tiến	Vị trí 2	7.600.000	0,8	Vị trí 2 đường Nam Tiến (STT 96.11),Cách đường Nam Tiến 134m	2,54699	15.485.704	
24	20	272	TDP Quảng Châu 1	Đường Nam tiến	Vị trí 3	5.600.000	0,8	Vị trí 3 đường Nam Tiến (STT 96.11)Cách đường Nam Tiến 194m	2,54699	11.410.519	

STT	Bản đồ Vlap		Địa chỉ	Tên đường phố	Vị trí	Giá tại Bảng giá đất theo NQ812/2025/NQ-HĐND ngày 23/12/2025			Hệ số đề xuất thẩm định (lần)	Giá đề xuất thẩm định (đồng/m2)	Ghi chú
	Số tờ	Số thửa				Giá đất theo vị trí tại bảng giá (đồng/m2)	Hệ số do khoảng cách với đường chính	Căn cứ xác định giá đất			
25	20	280	TDP Quảng Châu 1	Đường Nam tiến	Vị trí 3	5.600.000	0,8	Vị trí 3 đường Nam Tiến (STT 96.11)Cách đường Nam Tiến 173m	2,54699	11.410.519	
26	20	286	TDP Quảng Châu 1	Đường Nam tiến	Vị trí 2	7.900.000	0,8	Vị trí 2 đường Nam Tiến (STT 96.11 Cách đường Nam Tiến 150m	2,54699	16.096.981	
27	20	296	TDP Quảng Châu 1	Đường Nam tiến	Vị trí 3	5.600.000	0,6	Vị trí 3 đường Nam Tiến (STT 96.11) Cách đường Nam Tiến 243m	2,54699	8.557.889	
28	20	299	TDP Quảng Châu 1	Đường Nam tiến	Vị trí 3	5.600.000	0,6	Vị trí 3 đường Nam Tiến (STT 96.11) Cách đường Nam Tiến 289m	2,54699	8.557.889	
29	20	305	TDP Quảng Châu 1	Đường Nam tiến	Vị trí 3	5.600.000	0,6	Vị trí 3 đường Nam Tiến (STT 96.11) Cách đường Nam Tiến 290m	2,54699	8.557.889	
30	20	309	TDP Quảng Châu 1	Đường Nam tiến	Vị trí 3	5.600.000	0,6	Vị trí 3 đường Nam Tiến (STT 96.11) Cách đường Nam Tiến 285m	2,54699	8.557.889	

STT	Bản đồ Vlap		Địa chỉ	Tên đường phố	Vị trí	Giá tại Bảng giá đất theo NQ812/2025/NQ-HĐND ngày 23/12/2025			Hệ số đề xuất thẩm định (lần)	Giá đề xuất thẩm định (đồng/m2)	Ghi chú
	Số tờ	Số thửa				Giá đất theo vị trí tại bảng giá (đồng/m2)	Hệ số do khoảng cách với đường chính	Căn cứ xác định giá đất			
31	20	311	TDP Quảng Châu 1	Đường Nam tiến	Vị trí 3	7.900.000	0,6	Vị trí 2 đường Nam Tiến (STT 96.11) Cách đường Nam Tiến 242m	2,54699	12.072.736	
32	20	455	TDP Quảng Châu 1	Đường Nam tiến	Vị trí 3	7.900.000	0,6	Vị trí 2 đường Nam Tiến (STT 96.11)Cách đường Nam Tiến 271m	2,54699	12.072.736	
33	25	4	TDP Quảng Châu 1	Đường Nam tiến	Vị trí 2	7.900.000	0,6	Vị trí 2 đường Nam Tiến (STT 96.11) Cách đường Nam Tiến 240m	2,54699	12.072.736	
34	26	20	TDP Quảng Châu 1	Đường Nam tiến	Vị trí 2	7.900.000	0,6	Vị trí 2 đường Nam Tiến (STT 96.11) Cách đường Nam Tiến 256m	2,54699	12.072.736	
35	25	76	TDP Quảng Châu 1	Đường Nam tiến	Vị trí 2	7.900.000	0,6	Vị trí 2 đường Nam Tiến (STT 96.11)Cách đường Nam Tiến 314 m	2,54699	12.072.736	
36	25	9	TDP Quảng Châu 1	Đường Nam tiến	Vị trí 2	7.900.000	0,6	Vị trí 2 đường Nam Tiến (STT 96.11) Cách đường Nam Tiến 339 m	2,54699	12.072.736	

STT	Bản đồ Vlap		Địa chỉ	Tên đường phố	Vị trí	Giá tại Bảng giá đất theo NQ812/2025/NQ-HĐND ngày 23/12/2025			Hệ số đề xuất thẩm định (lần)	Giá đề xuất thẩm định (đồng/m2)	Ghi chú
	Số tờ	Số thửa				Giá đất theo vị trí tại bảng giá (đồng/m2)	Hệ số do khoảng cách với đường chính	Căn cứ xác định giá đất			
37	25	21	TDP Quảng Châu 1	Đường Nam tiến	Vị trí 2	7.900.000	0,6	Vị trí 2 đường Nam Tiến (STT 96.11)Cách đường Nam Tiến 357 m	2,54699	12.072.736	
38	25	11	TDP Quảng Châu 1	Đường Nam tiến	Vị trí 2	7.900.000	0,6	Vị trí 2 đường Nam Tiến (STT 96.11)Cách đường Nam Tiến 369 m	2,54699	12.072.736	
39	26	53	TDP Quảng Châu 1	Đường Nam tiến	Vị trí 2	7.900.000	0,6	Vị trí 2 đường Nam Tiến (STT 96.11) Cách đường Nam Tiến 311 m	2,54699	12.072.736	
40	25	15	TDP Quảng Châu 1	Đường Nam tiến	Vị trí 2	7.900.000	0,6	Vị trí 2 đường Nam Tiến (STT 96.11) Cách đường Nam Tiến 339 m	2,54699	12.072.736	
41	25	17	TDP Quảng Châu 1	Đường Nam tiến	Vị trí 2	7.900.000	0,6	Vị trí 2 đường Nam Tiến (STT 96.11)Cách đường Nam Tiến 363 m	2,54699	12.072.736	
42	25	19	TDP Quảng Châu 1	Đường Dương Hữu Miên	Vị trí 3	7.200.000	0,6	Vị trí 3 đường Dương Hữu Miên (STT 96.12) Cách đường Dương Hữu Miên 360 m	2,54699	11.003.000	

STT	Bản đồ Vlap		Địa chỉ	Tên đường phố	Vị trí	Giá tại Bảng giá đất theo NQ812/2025/NQ-HĐND ngày 23/12/2025			Hệ số đề xuất thẩm định (lần)	Giá đề xuất thẩm định (đồng/m2)	Ghi chú
	Số tờ	Số thửa				Giá đất theo vị trí tại bảng giá (đồng/m2)	Hệ số do khoảng cách với đường chính	Căn cứ xác định giá đất			
43	26	65	TDP Quảng Châu 1	Đường Dương Hữu Miên	Vị trí 2	10.200.000	0,6	Vị trí 2 đường Dương Hữu Miên (STT 96.12), cách đường Dương Hữu Miên 281m	2,54699	15.587.583	
44	25	18	TDP Quảng Châu 1	Đường Dương Hữu Miên	Vị trí 3	7.200.000	0,6	Vị trí 3 đường Dương Hữu Miên(STT 96.12) Cách đường Dương Hữu Miên 350 m	2,54699	11.003.000	
45	20	25	TDP Quảng Châu 1	Đường Dương Hữu Miên	Vị trí 3	7.200.000	0,6	Vị trí 3 đường Dương Hữu Miên(STT 96.12) Cách đường Dương Hữu Miên 350 m	2,54699	11.003.000	
46	26	81	TDP Quảng Châu 1	Đường Dương Hữu Miên	Vị trí 2	10.200.000	0,6	Vị trí 2 đường Dương Hữu Miên (STT 96.12), cách đường Dương Hữu Miên 268m	2,54699	15.587.583	
47	26	302	TDP Quảng Châu 1	Đường Dương Hữu Miên	Vị trí 3	7.200.000	0,6	Vị trí 3 đường Dương Hữu Miên(STT 96.12) Cách đường Dương Hữu Miên 295 m	2,54699	11.003.000	

STT	Bản đồ Vlap		Địa chỉ	Tên đường phố	Vị trí	Giá tại Bảng giá đất theo NQ812/2025/NQ-HĐND ngày 23/12/2025			Hệ số đề xuất thẩm định (lần)	Giá đề xuất thẩm định (đồng/m2)	Ghi chú
	Số tờ	Số thửa				Giá đất theo vị trí tại bảng giá (đồng/m2)	Hệ số do khoảng cách với đường chính	Căn cứ xác định giá đất			
48	26	303	TDP Quảng Châu 1	Đường Dương Hữu Miên	Vị trí 3	7.200.000	0,6	Vị trí 3 đường Dương Hữu Miên(STT 96.12), hệ số 0,6 Cách đường Dương Hữu Miên 289 m	2,54699	11.003.000	
49	26	117	TDP Quảng Châu 1	Đường Dương Hữu Miên	Vị trí 3	7.200.000	0,6	Vị trí 3 đường Dương Hữu Miên(STT 96.12) Cách đường Dương Hữu Miên 272 m	2,54699	11.003.000	
50	26	120	TDP Quảng Châu 1	Đường Dương Hữu Miên	Vị trí 3	7.200.000	0,6	Vị trí 3 đường Dương Hữu Miên(STT 96.12) Cách đường Dương Hữu Miên 254 m	2,54699	11.003.000	
51	26	132	TDP Quảng Châu 1	Đường Dương Hữu Miên	Vị trí 3	7.200.000	0,6	Vị trí 3 đường Dương Hữu Miên(STT 96.12), hệ số 0,6 Cách đường Dương Hữu Miên 211 m	2,54699	11.003.000	

STT	Bản đồ Vlap		Địa chỉ	Tên đường phố	Vị trí	Giá tại Bảng giá đất theo NQ812/2025/NQ-HĐND ngày 23/12/2025			Hệ số đề xuất thẩm định (lần)	Giá đề xuất thẩm định (đồng/m2)	Ghi chú
	Số tờ	Số thửa				Giá đất theo vị trí tại bảng giá (đồng/m2)	Hệ số do khoảng cách với đường chính	Căn cứ xác định giá đất			
52	26	140	TDP Quảng Châu 1	Đường Dương Hữu Miên	Vị trí 3	7.200.000	0,6	Vị trí 3 đường Dương Hữu Miên(STT 96.12) Cách đường Dương Hữu Miên 192 m	2,54699	11.003.000	